TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 180/2025/HS-PT
Ngày: 16-04-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Trương Công Thi
ông Phùng Anh Dũng

- *Thư ký phiên tòa*: bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 622/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 11 năm 2024, đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; do có kháng cáo của bị cáo và người liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2024/HS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 679/2025/QĐXXPT-HS ngày 20 tháng 03 năm 2025.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Kim P, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1967, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hóa: lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Hữu H, sinh năm 1935 và bà Nguyễn Thị My L, sinh năm 1942; bị cáo có chồng Nguyễn Văn B, sinh năm 1964 và có 03 con, con lớn sinh năm 1988 con nhỏ sinh năm 1994.

Tiền án: không;

Tiền sự: ngày 22/01/2018, thực hiện hành vi "Gây mất trật tự ở khu dân cư". bị Công an thành phố T, Quảng Nam xử phạt vi phạm hành chính 200.000 đồng, theo Quyết định XPVPHC số: 08/QĐ-XPHC ngày 26/3/2018; bị cáo P chưa chấp hành Quyết định XPVPHC.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/11/2022, hiện đang bị tạm giạm tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim P:Luật sư Nguyễn Thành Q, Văn phòng L1 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: H T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- Người bị hại:

1. Ông Chữ Quang M, sinh năm 1983 và bà Thái Nữ Đào V, sinh năm 1984; cùng cư trú: S T, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Ông Ôn Thành Q1, sinh năm 1965 và bà Phạm Thị Hồng H3, sinh năm 1975; cùng cư trú: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

5. Bà Hồ Thị Bích N, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số E H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Mai P1, sinh năm 1994; nơi cư trú: Số E P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Trúc P2, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số G Â, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Vy P3, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số B N, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Ông Lê Cao T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Số E P, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Vy P3, Trúc P2, Mai P1: Luật sư Nguyễn Văn Đ, văn phòng L1 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 10/2021, để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Nguyễn Thị Kim P đã đưa ra thông tin gian dối là P có quan hệ và

có khả năng cho vay lấy lãi, làm đáo hạn ngân hàng, tổ chức chơi biêu hụi để những người bị hại tin tưởng cho P vay, mượn tiền có lãi suất cũng như góp vốn chơi biêu hụi. Sau khi nhận được tiền của những người bị hại Nguyễn Thị Kim P không sử dụng vào các nội dung như P đã đưa ra ban đầu (cho vay lấy lãi, làm đáo hạn ngân hàng, tổ chức chơi biêu hụi), mà P đã dùng chính số tiền của những bị hại để trả cho người khác hoặc trả lãi cho chính các khoản tiền mà P đã vay và chiếm đoạt của những người bị hại và tiêu xài cá nhân. Hậu quả Nguyễn Thị Kim P đã chiếm đoạt của 05 bị hại với tổng số tiền 14.049.200.000 đồng, cụ thể:

1. Đối với vợ chồng ông Chữ Quang M và bà Thái Nữ Đào V:

- Trong thời gian từ ngày 25/6/2019 đến ngày 28/11/2019, P đã vay mượn của vợ chồng ông M tổng số tiền là 2.950.000.000 đồng với mục đích đưa cho người khác vay lại lấy lãi. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, P không đưa cho người khác vay lại lấy lãi mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân và trả lãi cho chính vợ chồng ông M. Tính đến hết tháng 9/2021, P đã trả tiền lãi đối với khoản vay nêu trên cho vợ chồng ông M với tổng số tiền là 1.653.000.000 đồng.

Tiếp đó, trong năm 2021, P đã mời bà V (vợ ông M) tham gia vào 02 hội biêu khống do P lập ra, qua đó chiếm đoạt của bà V tổng số tiền biêu là 287.200.000 đồng. Cụ thể:

- Hội biêu tháng 10.000.000 đồng, mở biêu vào tháng 01/2021. Mỗi kỳ biêu bà V thực đóng số tiền là 8.800.000 đồng và đã đóng được 09 kỳ biêu với tổng số tiền là 79.200.000 đồng.

- Hội biêu tháng 30.000.000 đồng, mở biêu vào tháng 02/2021. Mỗi kỳ biêu bà V thực đóng số tiền là 26.000.000 đồng và đã đóng được 08 (tám) kỳ biêu với tổng số tiền là 208.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền P đã lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông M bà V là 3.237.200.000 đồng (2.950.000.000 đồng +287.200.000 đồng). P đã trả số tiền lãi là 1.653.000.000 đồng và sau khi tuyên bố vỡ nợ, P đã trả lại số tiền là 420.000.000 đồng. Do đó, P còn chiếm đoạt của vợ chồng ông M tổng số tiền là 1.164.200.000 đồng.

Ngoài khoản tiền chiếm đoạt nêu trên, P còn nợ vợ chồng ông M khoản tiền 400.000.000 đồng đã vay mượn vào ngày 27/10/2017 để làm ăn nhưng đến nay chưa trả.

2. Đối với bà Hoàng Thị H1:

Trong thời gian từ khoảng giữa năm 2021 đến ngày 16/10/2021, P đã vay mượn của bà H1 tổng số tiền là 3.800.000.000 đồng với mục đích đưa cho người khác vay lại lấy lãi và làm đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, P không sử dụng đưa lại cho người khác vay lấy lãi, không làm đáo hạn ngân

hàng mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân và xoay vòng trả lãi cho người cá nhân người đưa tiền cho P. Đối với khoản tiền này P nói với bà H1 sẽ trả lãi suất là 1000đồng/1.000.000đồng/ngày (tương đương với mức lãi suất là 03%/tháng) nhưng P chưa trả tiền lãi cho bà H1.

Ngoài ra, trong thời gian từ ngày 28/12/2020 đến ngày 06/5/2021, P đã mời bà H1 tham gia vào 03 hội biêu khống do P lập ra, qua đó chiếm đoạt của bà H1 tổng số tiền biêu là 452.000.000 đồng. Cụ thể:

- Hội biêu tháng 10.000.000đồng, mở biêu vào ngày 15/11/2020 âm lịch (tức ngày 28/12/2020 dương lịch). Mỗi kỳ biêu bà H1 thực đóng số tiền là 8.800.000 đồng và đã đóng được 10 (mười) kỳ biêu với tổng số tiền là 88.000.000 đồng.

- Hội biêu tháng 30.000.000đồng, mở biêu vào ngày 15/01/2021 âm lịch (tức ngày 26/02/2021 dương lịch). Mỗi kỳ biêu bà H1 thực đóng số tiền là 26.000.000 đồng và đã đóng được 08 (tám) kỳ biêu với tổng số tiền là 208.000.000 đồng.

- Hội biêu tháng 30.000.000đồng, mở biêu vào ngày 25/3/2021 âm lịch (tức ngày 06/5/2021 dương lịch). Mỗi kỳ biêu bà H1 thực đóng số tiền là 26.000.000 đồng và đã đóng được 6 (sáu) kỳ biêu với tổng số tiền là 156.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền P đã lừa đảo chiếm đoạt của bà H1 là 4.252.000.000 đồng (3.800.000.000 đồng + 452.000.000 đồng). Sau khi tuyên bố vỡ nợ, P đã trả lại số tiền là 40.000.000 đồng. Do đó, P còn chiếm đoạt của bà H1 tổng số tiền là 4.212.000.000 đồng.

3. Đối với bà Nguyễn Thị H2:

Vào ngày 18/9/2021, P nói dối bà H2 vay số tiền là 200.000.000 đồng với mục đích đưa cho người khác vay lại lấy lãi. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền, P không đưa cho người khác vay lại lấy lãi mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân và trả lãi cho cá nhân đưa tiền cho P. Đối với số tiền này P trả cho bà H2 với mức lãi suất là 1000đồng/1.000.000đồng/ngày(tương đương với mức lãi suất là 03%/tháng), và bà H2 đã nhận số tiền lãi là 6.000.000 đồng.

Cũng trong năm 2021, P đã mời bà H2 tham gia vào 03 hội biêu khống do P lập ra, gồm 02 hội biêu tháng 30.000.000 đồng và 01 hội biêu tháng 10.000.000 đồng. Trong đó, hội biêu tháng 10.000.000 đồng thì bà H2 đã được hốt biêu vào kỳ biêu thứ chín và còn nợ lại tiền biêu chết của hội biêu này là 30.000.000 đồng; Còn 02 hội biêu tháng 30.000.000 đồng thì bà H2 đã đóng được tổng cộng 15 kỳ biêu với tổng số tiền biêu thực đóng là 15 kỳ X 26.000.000đ/kỳ = 390.000.000 đồng. Đến thời điểm tuyên bố vỡ nợ, cân đối giữa biêu sống và biêu chết, P còn chiếm đoạt của bà H2 tổng số tiền biêu là 360.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền P đã lừa đảo chiếm đoạt của bà H2 là 560.000.000 đồng (200.000.000 đồng + 360.000.000 đồng). P đã trả số tiền lãi là 6.000.000

đồng và sau khi tuyên bố vỡ nợ, P đã trả lại số tiền là 50.000.000 đồng. Do đó, P còn chiếm đoạt của bà H2 tổng số tiền là 504.000.000 đồng.

4. Đối với vợ chồng ông Ôn Thành Q1 và bà Phạm Thị Hồng H3:

Trong thời gian từ ngày 13/8/2021 đến ngày 14/9/2021, P đã vay mượn của vợ chồng ông Q1 nhiều khoản tiền để đưa cho người khác vay lấy lãi. Sau khi nhận được tiền, P không sử dụng đưa lại cho người khác vay lại lấy lãi mà sử dụng vào mục đích trả nợ, sau đó P có trả lại tiền gốc cho vợ chồng ông Q1 nhưng không đủ và còn lại số tiền 200.000.000 đồng P chiếm đoạt.

Tiếp đó, trong thời gian từ ngày 15/9/2021 đến ngày 24/9/2021, P tiếp tục vay mượn của vợ chồng ông Q1 04 khoản vay khác với tổng số tiền là 3.900.000.000 đồng để làm đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền từ vợ chồng ông Q1, P không làm đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt hết số tiền này để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân. Khoản tiền này, P vay tiền với mức lãi suất là 2000đồng/1.000.000đồng/ngày (tương đương với mức lãi suất là 06%/tháng) và chưa trả tiền lãi cho vợ chồng ông Q1. Sau khi tuyên bố vỡ nợ, P đã trả lại số tiền là 100.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền P đã lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông Q1 là 4.100.000.000 đồng (200.000.000 đồng + 3.900.000.000 đồng). Sau khi tuyên bố vỡ nợ, P đã trả lại số tiền là 100.000.000 đồng. Do đó, P còn chiếm đoạt của vợ chồng ông Q1 là 4.000.000.000 đồng.

Ngoài khoản tiền chiếm đoạt nêu trên, P còn nợ vợ chồng ông Q1 khoản tiền 1.000.000.000 đồng đã vay mượn vào ngày 11/9/2018 để làm ăn nhưng đến nay chưa trả.

5. Đối với bà Hồ Thị Bích N1:

Trong thời gian từ ngày 23/9/2021 đến ngày 11/10/2021, P đã vay mượn của Hồ Thị Bích N1 tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng với mục đích làm đáo hạn ngân hàng. Sau khi nhận được tiền, P không sử dụng làm đáo hạn ngân hàng mà chiếm đoạt hết để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân. Khoản vay này, P vay tiền với mức lãi suất là 2000đồng/1.000.000đồng/ngày (tương đương với mức lãi suất là 06%/tháng) và chưa trả tiền lãi cho N1.

Như vậy, số tiền mà P đã chiếm đoạt của Hồ Thị Bích N1 là 1.900.000.000 đồng.

Ngoài khoản tiền chiếm đoạt nêu trên, P còn nợ của Hồ Thị Bích N1 khoản tiền 6.961.300.000 đồng chưa trả.

* Quá trình điều tra, bị cáo P và những người liên quan khai nhận: Sau khi chiếm đoạt của bị hại Ô Quảng số tiền 600.000.000đ vào ngày 24/9/2021 thì bị cáo đã dùng chính số tiền đó để trả nợ tiền biêu cho bà Lê Thị Thu C 300.000.000

đồng, trả cho bà Trương Thị H4 192.080.000đồng và trả cho bà Trần Thị Xuân Â 203.000.000đồng. Bà C, bà H4, bà Â xác nhận số tiền P chuyển trả là tiền bị cáo nợ biêu nhưng bà C, bà H4, bà Â không có tài liệu chứng cứ, chứng minh.

Trong khoảng thời gian từ ngày tháng 2/2019 đến tháng 11/2022 sau khi chiếm đoạt tiền của các bị hại, bị cáo P dùng số tiền chiếm đoạt đó chuyển cho các con của bị cáo là Nguyễn Thị Vy P3 17 lần với tổng số tiền 756.000.000đ; chuyển cho Nguyễn Thị Trúc P2 55 lần với tổng số tiền 2.358.720.000đ; chuyển cho Nguyễn Mai P1 tổng cộng 71 lần với tổng số tiền là 1.584.815.000 đồng; chuyển cho Lê Cao T (là chồng của Nguyễn Mai P1) tổng cộng 34 lần với tổng số tiền là 220.240.000 đồng. Trong thời gian này, chị Nguyễn Thị Trúc P2 đã nhiều lần chuyển trả cho bị cáo tổng số tiền 964.230.000đ; chị Nguyễn Mai P1 đã chuyển trả cho bị cáo nhiều lần với tổng số tiền là 719.720.000 đồng.

Bị cáo xác định số tiền bị cáo dùng để chuyển cho Nguyễn Thị Vy P3, Nguyễn Thị Trúc P2, Nguyễn Mai P1 và Lê Cao T là tiền chiếm đoạt của các bị hại, nhưng bị cáo không xác định được cụ thể số tiền của từng bị hại đã chuyển cho các con của bị cáo.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2024/HS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kim P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim P 12 (Mười hai) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/11/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

2.1. Căn cứ Điều 46, Điều 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Truy thu của bà Nguyễn Thị Trúc P2 số tiền 1.394.000.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu đồng) để trả lại cho bị hại, trong đó: trả cho bị hại Hoàng Thị H1 số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng); trả cho bị hại Chữ Quang M và Thái Thị Đào V1 số tiền 394.000.000đ (Ba trăm chín mươi bốn triệu đồng);

+ Truy thu của bà Nguyễn Thị Vy P3 số tiền 756.000.000đ (Bảy trăm năm mươi sáu triệu đồng); bà Lê Thị Thu C số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); bà Trương Thị Hằng S tiền 192.080.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng); bà Trần Thị Xuân Â số tiền 203.000.000đ (Hai trăm linh ba triệu đồng), để trả cho bị hại Ôn Thành Q1 và Nguyễn Thị Hồng H5.

+ Truy thu của bà Nguyễn Mai P1 số tiền 865.000.000đ (T1 trăm sáu mươi lăm triệu đồng) để trả cho bà Hồ Thị Bích N1.

+ Truy thu của ông Lê Cao T số tiền 220.240.000đ (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) để trả cho bà Nguyễn Thị H2.

2.2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ bồi thường số tiền còn lại đã chiếm đoạt cho các bị hại là 7.849.880.000đ (Bảy tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), cụ thể số tiền bị cáo P phải bồi thường cho các bị hại:

+ Bà Hoàng Thị H1 số tiền 3.212.000.000đ (Ba tỷ hai trăm mười hai triệu đồng);

+ Ông Ôn Thành Q1 và bà Nguyễn Thị Hồng H5 số tiền 2.548.920.000 đồng (Hai tỷ năm trăm bốn tám triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng);

+ Bà Hồ Thị Bích N1 số tiền 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng);

+ Ông Chữ Quang M và bà Thái Thị Đào V1 số tiền 770.200.000đ (Bảy trăm bảy mươi triệu hai trăm nghìn đồng);

+ Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 283.760.000đ (Hai trăm tám mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) bị cáo P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000832 ngày 24/9/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 10 tháng 10 năm 2024, bị cáo Nguyễn Thị Kim P kháng cáo bản án sơ thẩm, đồng ý với tội danh và hình phạt, nhưng yêu cầu xem xét lại phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp.

Ngày 14 tháng 10 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Mai P1, Nguyễn Thị Trúc P2, Nguyễn Thị Vy P3, Lê Cao T cùng kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp, cụ thể là phần truy thu tiền của các ông bà, đề nghị sửa án sơ thẩm, không buộc ông bà trả lại số tiền mà bản án sơ thẩm truy thu. Những người kháng cáo cung cấp các bản sao kê các lần trả nợ vay và lãi của ngân hàng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị Kim P giữ nguyên kháng cáo, trình bày ý kiến là xin xem xát lại cá số tiền mà bị cáo đã chuyển cho các người con của mình bị bản án sơ thẩm truy thu. Cụ thể đối với Nguyễn Vy P3 là bị cáo nhờ chuyển trả lãi ngân hàng giúp cho bị cáo và không nằm trong thời gian bị cáo lừa đảo mà có. Số tiền bị cáo chuyển cho Nguyễn Thị Trúc P2 là số tiền bị cáo bán lô đất sau khi bị cáo công khai vỡ nợ, lô đất này mua năm 2014 không trong thời gian lừa đảo. Đối với Nguyễn Mai P1 và Nguyễn Cao T2 là con nên bị cáo nhừ đứng tên xe và đất, do khi đó hết hạn mức vay nên nhờ hai con đứng tên vay giúp, bị cáo chuyển để các con trả lãi và gốc hàng tháng, không nằm trong thời gian lừa đảo mà có. Đề nghị xem xét không truy thu số tiền trên từ những người có quyên lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyễn Mai P1, Nguyễn Thị Trúc P2, Nguyễn Thị Vy P3, Lê Cao T trình bày giữ nguyên kháng cáo.Bà Nguyễn Mai P1, Lê Cao T đều cho rằng bị cáo P đã nhờ đứng tên vay vốn ngân hàng nên số tiền bị cáo P chuyển là để trả nợ vay ngân hàng định kỳ cho bị cáo. Bà Nguyễn Thị Vy P3 cho rằng bà làm ở ngân hàng nên các lần chuyển tiền cho bà là nhờ bà chuyển trả tiền vay và lãi suất cho chính bị cáo P tại ngân hàng, số tiền trả lãi là 623.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Trúc P2 cho rằng do bà đứng tên vay vốn ngân hàng giúp cho bị cáo và nguồn tiền bị cáo chuyển cho bà là tiền bán đất, để bà trả cho ngân hàng, không phải là tiền chiếm đoạt. Những người kháng cáo cùng đề nghị không truy thu, không buộc những người kháng cáo phải trả lại tiền.

Những người bị hại cùng có ý kiến là bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo cùng có quan hệ là mẹ con, cùng có trách nhiệm trả lại tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung vụ án thì Bản án sơ thẩm đã xác định rõ diễn biến của vụ án, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ. Đối với các kháng cáo về nội dung xem xét lại việc truy thu tại phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp; những người kháng cáo không chứng minh được là đã sử dụng số tiền mà bị cáo chuyển khoản vào việc gì; những khoản tiền mà người liên quan chuyển trả tiền ngân hàng không phải chuyển trả cho tên người đứng vay là bị cáo, không có cơ sở xác định tiền vay của những người liên quan là vay giúp cho bị cáo. Riêng đối với trường hợp Nguyễn Thị Vy P3 thì tại phiên toà phúc thẩm có cung cấp một số tài liệu sao kê ngân hàng chứng minh đã có một số lần chuyển trả lãi vay ngân hàng

cho chính tên bị cáo P, nhưng do có nhiều tài liệu giao dịch chuyển tiền cần phải kiểm tra và tính toán, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Các trường hợp còn lại không có cơ sở xác định nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án và các yêu cầu kháng cáo, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: các Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội:

Trong khoản thời gian từ tháng 6/2019 đến tháng 10/2021, để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo Nguyễn Thị Kim P đã đưa ra thông tin gian dối là P có quan hệ và có khả năng cho vay lấy lãi, làm đáo hạn ngân hàng, tổ chức chơi biêu hụi để những người bị hại tin tưởng cho P vay, mượn tiền có lãi suất cũng như góp vốn chơi biêu hụi. Sau khi nhận được tiền của những người bị hại Nguyễn Thị Kim P không sử dụng vào các nội dung như P đã đưa ra ban đầu (cho vay lấy lãi, làm đáo hạn ngân hàng, tổ chức chơi biêu hụi), mà P đã dùng chính số tiền chiếm đoạt của các bị hại để trả nợ cho người khác và trả tiền lời, lãi cho chính các bị hại, số tiền còn lại dùng để tiêu xài cá nhân. Bị cáo đã chiếm đoạt của 05 bị hại với tổng số tiền 14.049.200.000 đồng, trong đó cụ thể từng bị hại: vợ chồng ông Chữ Quang M và bà Thái Nữ Đào V tổng số tiền 3.237.200.000 đồng; bà Hoàng Thị H1 tổng số tiền là 4.252.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 tổng số tiền là 560.000.000 đồng; ông Ôn Thành Q1 và bà Phạm Thị Hồng H3 tổng số tiền là 4.100.000.000 đồng; bà Hồ Thị Bích N1 tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng.

Sau khi chiếm đoạt, bị cáo P đã trích ra số tiền 2.269.000.000 đồng để trả lại cho: Chữ Quang M và bà Thái N2 Đào Vy số tiền 2.073.000.000 đồng; Hoàng Thị H1 40.000.000 đồng; Nguyễn Thị H2 56.000.000 đồng; Ôn Thành Q1 và Phạm Thị Hồng H3 100.000.000 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử và kết án bị cáo Nguyễn Thị Kim P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp.

Trong quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị hại yêu cầu bị cáo và các con của bị cáo có nghĩa vụ bồi thường khoản tiền đã chiếm đoạt, không yêu cầu khoản

tiền lãi, nên Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim P phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại, với tổng số tiền còn lại 11.780.200.000 đồng. Cụ thể: trả cho vợ chồng ông Chữ Quang M và bà Thái Nữ Đào V số tiền 1.164.200.000 đồng; bà Hoàng Thị H1 số tiền 4.212.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H2 tiền 504.000.000 đồng; ông Ôn Thành Q1 và bà Phạm Thị Hồng H3 tổng số tiền 4.000.000.000 đồng; bà Hồ Thị Bích N1 số tiền 1.900.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ tháng 2/2019 đến tháng 11/2022 sau khi chiếm đoạt tiền của các bị hại, bị cáo P đã dùng số tiền chiếm đoạt của các bị hại, nhiều lần chuyển cho các con của bị cáo, cụ thể: chuyển cho bà Nguyễn Thị Vy P3 tổng số tiền 756.000.000 đồng; chuyển cho bà Nguyễn Thị Trúc P2 tổng số tiền 2.358.720.000 đồng; chuyển cho bà Nguyễn Mai P1 tổng số tiền 1.584.815.000 đồng; chuyển cho ông Lê Cao T (chồng của bà Nguyễn Mai P1) tổng số tiền 220.240.000 đồng. Trong thời gian này, bà Nguyễn Thị Trúc P2 đã nhiều lần chuyển trả cho bị cáo P tổng số tiền 964.230.000 đồng; bà Nguyễn Mai P1 đã nhiều lần chuyển trả cho bị cáo với tổng số tiền là 719.720.000 đồng.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo xác định số tiền bị cáo dùng để chuyển cho bà Nguyễn Thị Vy P3, Nguyễn Thị Trúc P2, Nguyễn Mai P1 và ông Lê Cao T là tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại, nhưng bị cáo không xác định được cụ thể số tiền của từng bị hại đã chuyển cho các con của bị cáo. Số tiền bị cáo P dùng chuyển cho những người này là tiền do P phạm tội mà có, nhưng P không nói cho những người này biết tiền P chuyển cho những người này là tiền chiếm đoạt của các bị hại. Đây là tài sản hợp pháp của các bị hại Chữ Q và bà Thái Nữ Đào V; Hoàng Thị H1; Nguyễn Thị H2; Ôn Thành Q1 và bà Phạm Thị Hồng H3; Hồ Thị Bích N1, nên Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 46, khoản 2 Điều 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự truy buộc các ông, bà Nguyễn Thị Vy P3, Nguyễn Thị Trúc P2, Nguyễn Mai P1 và Lê Cao T phải có nghĩa vụ trả lại cho các bị hại, sau khi đã trừ ra số tiền mà những người liên quan đã chuyển trả lại cho bị cáo từng trường hợp, cụ thể:

- Truy thu bà Nguyễn Thị Trúc P2 trả cho bị hại số tiền 1.394.000.000 đồng, trong đó: trả cho bà Hoàng Thị H1 số tiền 1.000.000.000 đồng; trả cho ông Chữ Quang M và bà Thái Thị Đào V1 số tiền 394.000.000 đồng;

- Truy thu bà Nguyễn Thị Vy P3 trả cho vợ chồng ông Ôn Thành Q1, bà Nguyễn Thị Hồng H5 số tiền 756.000.000 đồng;

- Truy thu bà Nguyễn Mai P1 trả cho bà Hồ Thị Bích N1 số tiền 865.000.000 đồng;

- Truy thu ông Lê Cao T trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 220.240.000 đồng.

Số tiền còn lại bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 7.849.880.000 đồng, căn cứ Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo P có nghĩa vụ tiếp tục trả cho các bị hại, cụ thể: trả cho bị hại Hoàng Thị H1 số tiền 3.212.000.000 đồng, trả cho vợ chồng ông Ôn Thành Q1 và bà Nguyễn Thị Hồng H5 số tiền 2.548.920.000 đồng; trả cho bị hại Hồ Thị Bích N1 số tiền 1.035.000.000 đồng; trả cho bị hại Chữ Quang M và Thái Thị Đào V1 số tiền 770.200.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 283.760.000 đồng.

Các nội dung truy thu và buộc bồi thường của bản án sơ thẩm đều có cơ sở.

Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Vy P3 cung cấp tài liêu chứng cứ gồm 17 chứng từ giao dịch ngân hàng, trong đó có 12 chứng từ giao dịch thể hiện đã chuyển trả tiền lãi ngân hàng cho chính tên bị cáo P với tổng cộng số tiền là 620.863.013 đồng. Như vậy, số tiền này là bị cáo P chuyển cho bà Vy P3 để chuyển trả giúp lãi suất ngân hàng cho chính bị cáo; phần nội dung kháng cáo này là phù hợp, cần được trừ ra để buộc bị cáo bồi thường. Đối với những chứng từ giao dịch chuyển khoản khác không thể hiện có liên quan đến bị cáo P nên không có cơ sở chấp nhận, cần tiếp tục truy thu số tiền còn lại để trả cho bị hại.

Những người kháng cáo khác gồm bà Nguyễn Mai P1, Nguyễn Thị Trúc P2, Lê Cao T cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm các chứng từ giao dịch ngân hàng, tuy nhiên nội dung giao dịch không có liên quan đến bị cáo, nên không có cơ sở chấp nhận.

Với những nội dung đã được nhận định như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Vy P3, sửa một phần bản án về việc không buộc truy thu bà Nguyễn Thị Vy P3 số tiền là 620.863.013 đồng để buộc bị cáo phải bồi thường; tiếp tục truy thu bà Nguyễn Thị Vy P3 số tiền còn lại là 135.136.987 đồng để trả cho bị hại Ôn Thành Q1 và Nguyễn Thị Hồng H5. Các phần quyết đinh khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

[4] Về án phí:

Bản án sơ thẩm buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 149.998.800 đồng là chưa chính xác; cần phải tính lại của mức bồi thường là 11.780.200.000 đồng: cụ thể 112.000.000đ+ (7.780.200.000 x 0,1%) = 119.780.200 đồng. Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo chịu 200.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Thị Kim P và bà Nguyễn Thị Vy P3 không phải chịu; bà Nguyễn Mai P1, Nguyễn Thị Trúc P2, Lê Cao T phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Vy P3; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Mai P1, bà Nguyễn Thị Trúc P2, ông Lê Cao T; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2024/HS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp và án phí dân sự sơ thẩm đối với bị cáo và bà Nguyễn Thị Vy P3.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim P 12 (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 09-11-2022.

3. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

3.1. Căn cứ Điều 46, Điều 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015:

+ Truy thu của bà Nguyễn Thị Trúc P2 số tiền 1.394.000.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu đồng) để trả lại cho bị hại, trong đó: trả cho bị hại Hoàng Thị H1 số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng); trả cho bị hại Chữ Quang M và Thái Thị Đào V1 số tiền 394.000.000đ (Ba trăm chín mươi bốn triệu đồng);

+ Truy thu của bà Nguyễn Thị Vy P3 số tiền 135.136.987 (Một trăm ba mươi lăm triệu, một trăm ba sáu nghìn, chín trăm tám mơi bảy đồng); bà Lê Thị Thu C số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); bà Trương Thị Hằng S tiền 192.080.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn đồng); bà Trần Thị Xuân Â số tiền 203.000.000đ (Hai trăm linh ba triệu đồng), để trả cho bị hại Ôn Thành Q1 và Nguyễn Thị Hồng H5.

+ Truy thu của bà Nguyễn Mai P1 số tiền 865.000.000đ (T1 trăm sáu mươi lăm triệu đồng) để trả cho bà Hồ Thị Bích N1.

+ Truy thu của ông Lê Cao T số tiền 220.240.000đ (Hai trăm hai mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) để trả cho bà Nguyễn Thị H2.

3.2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ bồi thường số tiền đã chiếm đoạt còn lại cho các bị hại là 8.470.743.013 đồng; cụ thể số tiền bị cáo P phải bồi thường cho các bị hại:

+ Bà Hoàng Thị H1 số tiền 3.212.000.000đ (Ba tỷ hai trăm mười hai triệu đồng);

+ Ông Ôn Thành Q1 và bà Nguyễn Thị Hồng H5 số tiền 3.169.873.013 đồng (Ba tỉ, một trăm sáu chín triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, không trăm mười ba đồng);

+ Bà Hồ Thị Bích N1 số tiền 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng);

+ Ông Chữ Quang M và bà Thái Thị Đào V1 số tiền 770.200.000đ (Bảy trăm bảy mươi triệu hai trăm nghìn đồng);

+ Bà Nguyễn Thị H2 số tiền 283.760.000đ (Hai trăm tám mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tiếp tục tạm giữ số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) bị cáo P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000832 ngày 24/9/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị Kim P phải chịu 119.780.200 đồng; án phí hình sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị Kim P phải chịu 200.000 đồng.

Án phí phúc thẩm bà Nguyễn Mai P1, bà Nguyễn Thị Trúc P2, ông Lê Cao T phải chịu án mỗi người là 300.000 đồng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam (03);
- Công an tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo (TTG tống đạt cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường Hoà Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long